

BẢN LUẬN QUYỂN 15

Trong thêm tám, gồm có mười môn:

- Giải đãi thí. Nghĩa là người đến xin, thí cho không khắp, không đi đến thí cho, chỉ đợi người đến xin.

- Không tùy theo điều họ mong muốn. Nghĩa là sợ hãi thí, sợ mình sẽ nghèo khổ.

- Luyến tiếc thí. Là gia pháp thí, nghĩa là vì bắt chước theo thói quen của người trước, nên thực hành bố thí.

- Hy vọng, là mong cầu quả báo bố thí, mong người trả ơn mình, nên cho ngay trong đời này.

- Lỗi khinh mạn: là báo ơn thí. Xưa người cho ta, thì nay ta trả lại họ, không vì cung kính ruộng phước mà thí cho, gọi là khinh mạn. Hoặc đợi khi mình giàu có, khởi lên tâm miệt thị, làm tay sai cho mình, nên cho.

- Hy cầu: Nghĩa là vì mong cầu được sinh lên trời, vì phước lạc nên thí cho.

- Cầu người khác nghe biết, đây là cầu danh thí.

- Không có lỗi trong thí cho. Nghĩa là hướng về Niết-bàn, cầu tư lương thí. Vì hướng đến cõi thiện, nhằm mong cầu Đạo Khí, nên thí.

- “Bốn Xứ, tám thời khác nhau, là nói về sự ăn nhiều trong biếng nhác” trở xuống, có mười sáu câu, hai câu hợp thành một thời, rất dễ hiểu.

- Tám thứ chỗ sinh đáng yêu. Tức xưa gọi là chỗ tám phước sinh.

Nói chung loại v.v... của người thấp hèn, xấu ác. Nghĩa là trừ Quốc vương trở xuống, bốn nhân duyên của người giàu sang v.v...

Kiến lập bốn chúng của đức Như lai trong cõi người:

1/ Tối tăng thượng. Nghĩa là Quốc vương tức Sát-Đế-Lợi.

2/ Ruộng phước Thế gian. Nghĩa là Bà-la-môn, do phần nhiều tịnh hạnh, đời cho là ruộng phước.

3/ Dùng của cải không do người khác. Nghĩa là Đại trưởng giả.

4/ Là bỏ các tài sản thế gian. Nghĩa là các Sa-môn, đây đều là Phật có, gọi là chúng Như lai.

Vì ba nhân duyên, nên lập ra bốn chúng trong cõi trời:

1/ Dựa vào bờ mé của Địa, để Kiến lập hai chúng:

a/ Chúng Trời Tứ Đại Vương, cư ngụ trên đỉnh núi Trì Song; và đỉnh núi Tu-di v.v...

b/ Trời Ba mươi ba cư ngụ, trên đỉnh Tu-di.

2/ Bờ mé cõi Dục, Kiến lập chúng ma.

3/ Bờ mé ngữ hành, Kiến lập chúng Phạm.

Tịnh, bất tịnh trong tám giải thoát, chẳng phải hai sắc. Xả Thắng giải thứ nhất, gọi là thứ ba. Nghĩa là do tịnh giải thoát có ba thứ tướng:

1/ Xoay vần đối đãi nhau.

2/ Xoay vần hội nhập vào nhau.

Hai thông này quán sắc tịnh, bất tịnh. Vì quán bình đẳng, nên gọi là Xả Thắng giải.

3/ Xoay vần tướng một vị, chỉ quán ánh sáng, không thực hành tịnh, bất tịnh, nên gọi là “chẳng phải hai sắc”.

Xả Thắng giải thứ nhất, quán bình đẳng ánh sáng, vì địa vị hơn hết, nên gọi là Xả đệ nhất.

Ba giải thoát chí này không phải tất cả phàm phu đều có: Quyển mười hai đã dẫn thành văn, cho rằng phàm phu được được. Nay, vì nói địa vị, vượt hơn, nên nói không chung.

Năm Thắng giải này cho đến Trụ tối Thắng, nghĩa là văn này chỉ nói là tâm vi vi dẫn dắt Diệt định, không đồng với giải thoát thứ tám. Nghĩa của tát-bà-đa trước nói là dẫn riêng “không”, dẫn đến trở lại thần thông; Thức dẫn sinh đức Vô tránh v.v... Đây, chính là nói thần thông dẫn phát định rốt ráo viên mãn, cho nên không trái nhau.

“Lại, nếu quán các sắc... cho đến... mà tu tập”, là nêu kinh Bát Thắng Xứ, nghĩa là “ba giải thoát” trở xuống, là giải thích văn kinh đó. Trước kia, dựa vào mới tu Thắng Xứ làm quả. Giờ đây, lại tu Thắng-Xứ làm nhân; giải thoát trong trí Như lý làm quả. Cho nên, ba Thắng-Xứ là nhân của phương tiện.

“Nếu quán các sắc v.v...”. Pháp sư Thái nói: “Tám định Thắng-Xứ, vì đều quán sắc định, nên gọi là “nếu quán sắc”. Sắc trong tâm định vì giống như sắc ngoài định, nên nói rằng: “Đối tượng như quán.”

Ba giải thoát trước, dù có tám Thắng-Xứ, nhưng đối với ba giải thoát, đều gọi là phương tiện. Tám Thắng-Xứ đối với ba giải thoát là Đạo phương tiện, nên tùy theo giải thoát nói rằng ba Thắng-Xứ.

Trong đây, tâm ở trong định quán sắc dường như ngoài định, nhưng, sắc trong định không đồng với sắc ngoài định, vì các thứ quán, nên trong kinh gọi là định biết vượt hơn, thấy vượt hơn. Vì gọi là hiện ngữ, nên gọi là Trí tuệ. Vì có tìm cầu, nên gọi là thấy. Như khi quán sắc trong định vượt hơn, tri kiến Tầm Tư rõ biệt sắc ngoài định, nên nói rằng “cũng thế”.

Bị Luận sư nói: “Khi mới tu tám giải thoát, tiền phương tiện có ba

Thắng-Xứ, nhưng chẳng phải ba Thắng-Xứ trong tám Thắng-Xứ, nên không nói là tám.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Quán các sắc, nghĩa là bốn Thắng-Xứ ở trước. Nếu như đối tượng quán (sở quán) thì là bốn Thắng-Xứ sau, như cảnh khác nhau đã quán ở trước, là quán sắc. Tám Thắng-Xứ kia về sau được thành tựu viên mãn, do ba giải thoát là nhân, nên nói ba Thắng-Xứ là ba giải thoát thuộc về Đạo phương tiện, chứ chẳng phải chỉ có ba.”

Trong đây, quán các sắc ngoài cho đến “nếu vượt hơn”: Là nhắc lại kinh, nghĩa là quán chẳng phải đối tượng vận hành của Tam-ma-địa, hiện ra sắc đã được. Đây là giải thích nghĩa mà kinh trước đã quán các sắc lớn, nhỏ. Ở định, vì khởi quán các thứ sắc này trong phần vị Văn, Tư của gia hạnh trước. Do “duyên” Tam-ma-địa cùng cực, nên gọi là vượt hơn, là giải thích được tên vượt hơn trong định về lý do duyên một sắc loại không đồng.

“Duyên” xen lẫn lớn nhỏ của định trước, nên gọi là vượt hơn. Hoặc chẳng phải sắc của Tam-ma-địa có tướng lớn, nhỏ là bản chất sắc, mà là do “duyên” Tam-ma-địa, cho đến câu “nên gọi là vượt hơn”, là “duyên” sắc trong định, vì chỉ “duyên” một loại, nên gọi là vượt hơn, vì là ảnh tượng của các thứ bản chất ở trước. Tâm gia hạnh ở trước vì có các thứ cảnh tướng, nên cảnh không vượt hơn, do đó, không được gọi là vượt hơn. Cảnh trong Tam-ma-địa chỉ một loại tâm, vì không có tướng khác nhau, nên gọi là vượt hơn.

Đã Tâm, Tư xong, thì phân biệt rõ. Vì phân biệt rõ thời gian trước khác với thời gian sau. Như thế, nên đối với cái đã tướng bên ngoài, cho đến quán các sắc cũng thế. Đây là giải thích về địa vị Văn, Tư, so sánh đồng với chỉ quán đã dẫn trong định, hoặc biết, hoặc thấy sắc kia, cũng Tâm, Tư trước hết và phân biệt rõ sau.

Nhân nói về tông khác, phân biệt nhân giải thoát v.v... như tát-bà-đa nói, tám giải thoát hoàn toàn là nhân; mười Biến-Xứ hoàn toàn là quả; tám Thắng-Xứ cũng nhân quả. Cho nên, từ giải thoát nhập Thắng-Xứ, Thắng-Xứ nhập Biến-Xứ. Nếu theo Thành thật thì Biến-Xứ hoàn toàn là nhân; Thắng-Xứ cũng là nhân quả; Giải thoát hoàn toàn là quả. Cho nên, Nhiếp Luận chép: “Rốt ráo chẳng phải vô lậu v.v... Về nghĩa của bốn trường hợp, sẽ thích hợp với tông Thành Thật. Nghĩa là nhân chẳng rốt ráo, quả là rốt ráo, do “không quán” là vô lậu; “Hữu quán” là hữu lậu. Mười Biến-Xứ hoàn toàn là nhân, hoàn toàn là hữu quán. Tám Thắng-Xứ, đầu tiên tạo ra “Hữu quán”, là quả mà Biến-Xứ trước sinh ra. Do tạo ra “không quán” là nhân của tám giải thoát sau. Tám giải

thoát, nghĩa là hoàn toàn “không quán”, hoàn toàn là quả, bốn trường hợp liền thành. Nghĩa là sơ quán trong Thắng-Xứ là rốt ráo chẳng phải vô lậu; quán sau là vô lậu chẳng phải rốt ráo. Tám giải thoát là “câu thị”; Biện-Xứ là “câu phi”.

Luận sư Thái nói: “Nếu y cứ thấy nghĩa, thì bốn không và năm Thắng giải vi vi, vì tâm vi vi dắt dẫn Diệt định. Nếu y cứ ở giải thoát, vi vi, thì thuộc về giải thoát của Hữu Đảnh. Tóm lại, bảy thứ trước cũng được gọi là Thắng giải, Thắng-giải thứ tám chỉ có giải thoát, không gọi là Thắng giải là pháp sở hữu của tâm.

Chỗ sinh của cữu hữu, tức chỗ cư trú của chín hữu tình. (Trong pho sách thứ nhất đã giải thích)

Mười pháp vô học thuộc về năm uẩn. Nghĩa là giới uẩn gồm thân ngữ, nghiệp, mang. Định uẩn gồm thân Niệm, Định. tuệ uẩn gồm thân Chánh Kiến, Tư duy, Tinh tấn, thêm hai pháp khác là mười.

Ở đây, Luận sư Cảnh nói: “Chánh kiến, Trí khác nhau. Nghĩa là lấy “không quán” làm Chánh kiến. “Duyên” “hữu”, gọi là chánh trí giải thoát, nghĩa là lấy đến số vượt hơn làm Thế.

Nếu theo Nhiếp Luận quyển chín thì đoạn văn kết về tướng vượt hơn nói rằng: “Đã thuyết minh về giải thoát, giống như nói vô vi giải thoát.”

Theo Nhiếp luận nói năm phần Pháp-thân, chưa có, mà có có, thì là hữu vi.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Giải thoát, tức số của Thắng giải, Chánh Kiến, nghĩa là “duyên” sự. Tuệ giải thoát tri kiến, nghĩa là “duyên” tuệ vô vi.

Thứ hai, là y phương minh nói về tướng của văn rất dễ hiểu.

Thứ ba, là nói trong Nhân minh xứ chia làm hai:

1/ Hỏi đáp chung để nêu.

2/ Phân biệt, giải thích bài tụng.

Là tất cả các việc trong nghĩa quán sát. Nghĩa là pháp đã được Kiến lập, gọi là Nghĩa quán sát. Pháp năng tùy theo, gọi là các việc sở hữu. Các việc sở hữu tức là Nhân minh, là nhân soi sáng, là nghĩa quán sát.

Giải thích riêng có hai:

1/ Nêu bài tụng, bày danh.

2/ Tùy giải thích riêng.

Thế của luận. Nghĩa là lời nói sinh nhân, lập ra Thế của luận.

Nơi chốn. Nghĩa là chứng nghĩa, nơi chốn của Luận chứng.

Sở y của Luận. Nghĩa là chân năng lập. Nghĩa của tự hiện, tử là ngôn y. Đối tượng thành lập kia cũng là sở y.

Trang Nghiêm. Nghĩa là năng phá (chủ thể pháp). Đọa phụ, nghĩa là Tự lập, Tự phá.

Xuất ly. Nghĩa là khi sắp khởi biện luận, tự an pháp Xứ.

Phần nhiều đã làm. Nghĩa là do hội đủ sáu thứ trên, có thể tạo tác nhiều.

Y cứ thể tánh của biện luận có ba:

- 1/ Nêu sáu môn.
- 2/ Tùy theo giải thích riêng.
- 3/ Hỏi đáp, biện biệt.

Ngôn luận. Nghĩa là lấy âm thanh làm tánh. Lời nói làm Thể; tiếng nói là Tướng; lời nói là Dụng, là ba thứ khác nhau. Lại, do âm thanh khởi câu văn, danh từ, bài văn. Như thứ lớp phân biệt, nên lập ba thứ khác nhau.

Luận ưa chuộng. Nghĩa là thế gian này đã có ngôn luận tương ứng với lý lẽ, được thế gian phân tích, ưa chuộng đối tượng nên nghe, đều gọi là Luận ưa chuộng; Luận tranh cãi; luận chê bai, là ngôn luận, khởi duyên ác của sở nhân.

Luận tranh cãi có bốn:

- 1/ Do các dục khởi.
- 2/ Muốn xâm chiếm, cướp đoạt, không có Nhiếp thọ dục, khởi.
- 3/ Ác sinh đã khởi.
- 4/ Dựa vào các kiến khởi.

Nói “không có nhiếp thọ dục. Pháp sư Thái nói: “Đối với các việc ca múa v.v... chỉ vì muốn ngắm xem, nên có hành lấn chiếm, không muốn thuộc về mình, nếu đối với nữ xướng ca hai bên v.v... vì đã được tạm thọ dụng, nên hành động xâm lấn nhau, cũng không muốn gồm thâu làm thể thiếp của mình và tôi tớ v.v... mà mình đã có, gọi là không nhiếp thọ các dục.

Vũ Chúng thấy v.v... Nghĩa là theo pháp của các nước phương Tây, một năm có ba, gọi là ba mùa. Từ ngày mười sáu tháng giêng đến cuối ngày mười lăm tháng năm gọi là mùa nắng, vì thời gian này thường rất nóng. Từ ngày mười sáu tháng năm, đến hết ngày mười lăm tháng chín, gọi là mùa mưa, vì ở vào thời gian này, trời mưa nhiều. Từ ngày mười sáu tháng chín, đến hết ngày mười lăm tháng giêng, gọi là mùa lạnh, vì vào thời gian này thường rất lạnh.

Tăng-Khư vì vốn sinh vào mùa mưa, nên gọi là Vũ. Bè bạn, đồ đệ

của Vũ, gọi là Vũ Chúng.

Tránh luận nhân việc mà sinh, báng luận nhân lời nói mà khởi. Hai luận thuận theo sự dẫn dắt của Chánh giáo là ngôn luận, khởi duyên thiện của sở nhân. Hai luận này đâu có khác nhau.

Luận sư Cảnh nói: “Ở trước, y cứ theo phái để lập đạo lý của Pháp môn. Sau, chính thức đối với căn cơ, dạy bảo, dẫn dắt, khiến học, lại thuận với chánh luận, vì dẫn đến gần gũi căn cơ. Dẫn dắt giáo hóa, luận giải họ trở thành Học lâu.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Thuận với chánh luận là duyên lành” của Giới học. Luận giáo đạo là thiện duyên của Định, tuệ. Hai Luận sau cùng, nên tu tập, nghĩa là thuận với chánh lý. Hai luận trung gian, nên xa lìa, nghĩa là chớ say mê việc ác mà nói lời ác mà khởi biện luận. Vì muốn dứt trừ phát ra lời nói cũng thế, cũng tức là thuộc về tu tập của hai Luận sau kia.

Hai thứ Luận trước nên phân biệt: Vì có cả tánh thiện, ác, nên tu dứt trừ.

Nói về xứ sở có sáu đối với vương gia. Nghĩa là Quốc vương có đức, nhận thức đồng đều. Đối với nhà vua đó có thể biện luận. Trái lại thì không thể.

Nhà chấp lý. Nhận thức đồng đều, khéo dứt việc nhà.

Trong đại chúng: Chúng có người nhận thức đồng đều, ba người khác rất dễ hiểu.

Trong sở y của biện luận có ba:

1/ Nêu mười thứ.

2/ Tùy theo giải thích riêng.

3/ Hỏi đáp, nói về mười thứ lớp.

Về giải thích riêng có hai:

1/ Đối tượng được thành lập (sở thành).

2/ Chủ thể thành lập (năng thành).

Về nghĩa sở thành lập có hai tự tánh khác nhau. Nghĩa là Tông v.v... trong đây gọi là chủ thể lập (năng lập); Tự tánh khác nhau được gọi là đối tượng lập (sở lập).

Từ Ngài Thế Thân, tiền tông được gọi là “Năng thành”; Từ ngài Trần-na, hậu Tông được gọi là “Sở thành”.

Pháp sư Mại nói: “Về mặt lý, thật sự tông cũng là Năng lập. Y cứ trong lập, “Năng”, “Sở” không phân biệt vật, tình, không có gửi gắm, cho nên, Tông sau của Ngài Trần-na được mệnh danh là Sở lập.”

Pháp sư Khuy Cơ giải thích: “Ở đây có ba lớp:

1/ Tông, nói là nghĩa sở lập, gọi là đối tượng lập. Vì thế, nên sở lập này mà có nghĩa, ngôn. Ngôn (lời nói) “năng thuyên” (chủ thể giải nói) của Tông kia và ngôn, nghĩa của Nhân (lý do) v.v... đều gọi là Năng lập. Vì ngôn, nhân, dụ của Tông kia được thành lập, nên cũng là sở lập.

Từ đây trở xuống, vẫn được nói là chỉ bày rõ ràng trước hết. Về nghĩa của Tông mà mình đã ưa thích, nên cũng là sở lập. Vì nghĩa “năng thành” cũng như về Nhân, Dụ đều là chủ thể thành lập, nên chỉ gọi là “Năng lập”.

Về nghĩa “sở thuyên” (đối tượng giải thích) quyết định chỉ là đối tượng được lập, gọi riêng là sở thành.

2/ “Tự tánh khác nhau, nhóm chung của các pháp, hoặc giáo, hoặc lý, đều là Sở lập. Sở lập ở đây chỉ là vì danh, nghĩa tùy điều kiện thích hợp mà có, nên chỉ một phần trong chung mà đối phương bày tỏ.

Hoặc lời nói, hoặc nghĩa, tự tánh khác nhau, đều được gọi là Tông (lập trường), thì gọi là Năng lập. Dù lập trường (Tông) riêng, nhưng cũng là Sở lập. Vì chủ thể lập chung, nên được gọi là “Năng lập”. Chính vì thế, nên tông của ngài Trần-Na được gọi là Sở lập, không mâu thuẫn với lý của Du-già v.v... Du-già v.v... nói là Tông chẳng phải hoàn toàn (một bề) chỉ Năng lập.”

3/ “Tự tánh sai biệt kết hợp với nghĩa sở y (đối tượng nương tựa), được gọi là Sở lập, chỉ có Năng y (chủ thể nương tựa) kết hợp với tông, mới được gọi là Năng lập (chủ thể lập). Vì đều lập riêng. Chẳng phải tông chung này nhất định chỉ là Năng lập. Vì lẽ đối phương kết hợp trình bày Nhân, Dụ để thành lập, nên cũng là Sở lập. Vì chẳng phải nhất định là Sở lập, nên được gọi là Năng lập.

Ngài Trần-Na chỉ lấy sự thừa nhận chung về Nhân, Dụ, để thành lập, trong khi đối phương chưa chấp nhận. Đối phương (tha) chưa thừa nhận, có nghĩa là họ chỉ kết hợp với Tông là Sở lập.

Tự tánh sai khác chỉ là “Tông y”. Vì nghĩa đối lập khác nhau, nên không trái nhau.

Trong chủ thể thành lập, vẫn được chia làm hai:

1/ Nêu, ra tám môn.

2/ Tùy giải thích riêng.

Thứ ba, dẫn dụ, là chung. Đồng loại, dị loại là riêng.

Về phần chung, so sánh pháp, dùng “nhân” để phân tích chung mà không triển khai riêng. Trong dụ, cũng chỉ trình bày chung, chỉ vì chủ thể thành lập có tám số chẳng phải sai trái. Trong nghĩa thành lập

lại thêm kết hợp.

Luận này vì kết hợp không lìa “Nhân”, “Dụ”, nên không triển khai riêng. Luận Đối Pháp kia lấy nghĩa thành lập để được sáng tỏ thêm, nên tách rời riêng lập, không trái nhau. Ngài Trần-Na lấy hợp, kết, không tách rời Dụ, Năng lập bỏ đi. Đối Pháp lấy nghĩa hợp, vì thêm chú trọng nên tách riêng ra làm Năng lập. Dẫn Dụ chung, riêng, thêm, bớt cũng thế.

Lại, người, lập luận, hiện tượng v.v... là ba, xa có giác ngộ người khác, xưa gọi là Năng lập, người lập luận và người vấn nạn đích thân chỉ tự ngộ, cho nên ngài Trần-na, v.v... không phải năng lập cũng không trái nhau.

Trong lập Tông, đều nhiếp Thọ riêng về phẩm mà mình đã thừa nhận. Đây là văn chung. Nhiếp thọ, là nghĩa tự ý ưa chuộng; phẩm là nghĩa Tông. Vì thế, nên Hiền Dượng quyển mười một nói: “Tông mình đã thừa nhận. Ý trong đây nói dựa vào hai Sở lập để lập luận điều riêng, tùy ý mình ưa thích điều mà Tông mình đã thừa nhận, nên nói là tông.

Trong vấn đề này có ba cách giải quyết:

1/ Dùng lời nói để đối lý. Lấy sự giải thích riêng về nghĩa nương tựa, gọi là đều chấp nhận tự Tông riêng.

2/ Lấy riêng đối với chung. Nghĩa là dùng lời nói riêng dựa vào cái chung và nghĩa, cả hai, được gọi là điều mình đã thừa nhận.

3/ Lấy Hợp đối với lìa. Nghĩa là lấy “Năng y” (chủ thể nương tựa) kết hợp với tánh không lìa nhau để làm Tông của mình đã thừa nhận. Lập ra nghĩa “y”, “ly” của Tông để làm Sở lập, cho nên, văn này, nói chung, hoặc nhiếp thọ tông chỉ của luận, nghĩa là dựa vào Tông Chỉ của thầy mình, đối với lập trường của sư phương khác mà thành lập tông mình. Không như thế, thì sẽ có sự phù hợp nhau cực thành. Hoặc người tự biện luận, do tài biện luận của mình mà lập ra tông nghĩa của người khác, tùy ý ưa thích của mình, không để ý đến Tông chỉ của Luận. Chỉ hai thứ này là Tông chính. Hoặc đã thừa nhận khắp, hoặc tự đồng với Tông, hoặc dựa vào nghĩa bên cạnh, cứ theo chẳng phải nhiếp thọ riêng. Chẳng phải vì tự ưa thích, nên chẳng phải là Tông chân thật. Vì lập đã thành, nên chẳng phải vốn thành. Khi lập tông này, hoặc khinh miệt người khác; hoặc nghe từ người khác; hoặc tự giác ngộ tông chân thật rồi bày tỏ chí thú của Tông. Ba trường hợp này được gọi là nhân duyên lập Tông. Hoặc thành lập Tông mình; hoặc đả phá Tông người, cả hai trường hợp này, đại khái nêu tất cả ý lập Tông, đều không có gì trường hợp đây. Hoặc chế phục người khác, nhằm lý giải rõ ràng về

Tông của mình đã thành lập ở trên. Hoặc khuất phục người khác, nhằm giải thích về chủ trương bác bỏ Tông người khác ở trên để thành lập mình, đả phá người khác đều vì thương xót họ.

Ba trường hợp sau giải thích hai ý trước, mười trường hợp sau chia làm ba:

- 1/ Hai trường hợp đầu đều là thể của lập tông.
- 2/ Ba trường hợp tiếp theo là nhân duyên lập tông.
- 3/ Năm trường hợp sau là ý lập tông.

Nói về nhân. Nghĩa là vì thành thực nghĩa của tông đã lập, là nhân riêng. Như nói: “Vì tánh tạo tác”, để chứng minh rằng âm thanh là vô thường v.v...

Dựa vào thí dụ đã dẫn, đồng loại, dị loại v.v... là nhân chung, chủ thể thành lập chung nhắm vào nghĩa của tông trước, để giúp cho nghĩa của nhân tánh được tạo tác.

Từ “dẫn thí dụ cho đến ngôn luận so sánh”: Chẳng hạn, như lập Âm thanh vô thường, Nhân, nói rằng: “Tánh được tạo tác”. Vì muốn cho luận đối tượng sinh niềm tin đối với nhân, nên sau, nói bình v.v... là pháp dễ hiểu rõ mà thế gian đều thừa nhận chung, dùng phép so sánh để cho Nhân được lập. Cho nên nói rằng: “Những gì được tạo ra, đều là Vô thường, cũng như bình v.v...” Vì thế, nên thí dụ được dẫn là Sở y (đối tượng nương tựa) của Nhân.

Văn này là chung. Dưới đây, là nêu đồng loại, dị loại, để nói riêng về hai dụ.

Về tướng trạng giống nhau, như thấy sừng của mao ngưu v.v... ở hiện tại; giống như tự thể của con bò trong quá khứ. Như sắc của lá xanh kia, lấy màu xanh làm thể. Về sau, hễ thấy áo xanh, cũng lấy màu xanh làm thể v.v... cho nên nói giống nhau. Thí dụ ba, bốn rất dễ hiểu.

Nhân, quả giống nhau. Nghĩa là nhân thiện, quả vui; nhân ác quả khổ. “Năng thành”, “Sở thành” xoay vần giống nhau.

Pháp sư Mại nói: “Từ Ngài Thế Thân về trước, thì lấy các vật thể như bình v.v... làm thí dụ. Vì Vô thường đồng với tiếng, nên gọi là phẩm đồng. Từ Ngài Trần-Na về sau, thì bình và tiếng đã hoàn toàn khác, huống chi cũng bốn trần, một trần đâu thành phẩm đồng. Vì bình Vô thường với nghĩa tiếng vô thường có đồng đều nhau, nên gọi là phẩm đồng.”

Về văn hiện lượng có ba:

- 1/ Nêu.
- 2/ Giải thích.

3/ Hỏi đáp, biện biệt.

Tương tự sinh. Nghĩa là cho đến đã sinh, sinh xong v.v...; Hoặc sinh, hoặc khởi v.v... Ngài Tam tạng có hai giải thích:

1/ Rằng: “Quá khứ gọi là đã sinh; Hiện tại gọi là “hoặc sinh”. Hiện tại sinh xong v.v... cũng gọi là “hoặc khởi”.

Luận sư Cảnh nói: “Lấy căn cõi Dục đối với Trần của cõi mình, vì đồng một cõi, nên nói giống nhau căn cõi Sắc đối với cảnh cõi sắc cũng thế. Nói đã sinh, nghĩa là y cứ ở căn và cảnh lúc tác dụng mà nói. Nói sinh xong v.v... nghĩa là đồng khởi với Thức. Hoặc sinh, nghĩa là “Trung Hữu”; hoặc khởi, nghĩa là “sinh hữu”. Cũng có thể hoặc sinh, nghĩa là thời gian sinh; hoặc Khởi, nghĩa là thời gian khởi. Vì dựa vào đã sinh v.v... ở trước để nói về nghĩa giống nhau của căn, cảnh kia nên nói là tương tự.”

Luận sư Thái nói: “Vì đã sinh Địa trên, nên nói rằng đã sinh. Vì lấy về phần đồng sự sinh của cảnh kia, căn này giống nhau, nên nói là sinh xong v.v... hoặc “Trung hữu” sinh; hoặc “sinh hữu” khởi.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Quả tăng thượng của Dị thực đời quá khứ, gọi là đã sinh. Quả Đẳng Lưu, gọi là sinh xong v.v... vì “Đẳng” là nghĩa tương tự (giống nhau). Trụ ở hiện tại, sinh gọi là “hoặc sinh”; trụ ở vị lai, gọi là “hoặc khởi”.

2/ Sự che lấp đã trở lại, nghĩa là bóng tối như đen v.v... Ở đây có ba thứ:

a/ Bóng tối đen; là sắc của bóng tối.

b/ Vì Vô minh si tối, cho nên mê cảnh.

c/ Sắc tối không lóng trong: Nghĩa là vách che khuất v.v... Nếu lưu ly v.v... gọi là sắc lóng trong, thì chẳng phải che khuất, dù ngăn cách, vẫn có thể thấy.”

Hoặc tương sắc thù thắng. Luận sư Cảnh nói: “Như nhìn thấy có gái đẹp bậc nhất, tâm người kia mê mờ, rối loạn, không rõ ràng.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Với uy thế của ánh sáng mặt trời, mắt nhìn thấy, không ngắm được sắc tướng vì vượt hơn. Hoặc là giống nhau. Nghĩa là như hạt đậu trong đồng đậu, tâm sinh ngờ vực, hoặc sờ tác bên trong. Tức ở dưới được sáng tỏ, như nháy mắt v.v...”

Ba thời rất xa. Như đã giải thích trong pho sách đầu tiên. Nay, xét lại quyển ba kia, chỉ nói hai thứ, vì lược qua, nên không nói, vì thời gian rất xa.

Chẳng phải đã tư duy, nên tư duy, hiện tượng. Đã tư duy, nên tư duy, phần nhiều là tỷ lượng, hoặc thuộc phi lượng. Nay, vì chẳng phải

hai lượng này, nên gọi là Hiện tượng. Vừa lấy, liền thành lấy.

Cảnh sở y: Cho đến bệnh người kia nếu lành, gọi là đã tư duy v.v...

Luận sư Cảnh nói: “Pháp thật của bốn Trần, bốn Thức của người bệnh. Vừa lấp, thì cảnh được thành, chứ chẳng phải đã tư duy, cho nên là Hiện tượng. Thuốc có công năng tiêu trừ bệnh. Ý thức của người bệnh lo nghĩ, về thuốc này. Nay, trị bệnh của ta đã lành, chưa lành, là tỷ lượng kia.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Chủ thể y chỉ kia, nghĩa là oai thể của thuốc, đây chẳng phải hiện lượng. Vì Sở y (đối tượng nương tựa) của oai thể là Sắc, hương, vị, Xúc, nhậm vận vừa lấy, tức là chỗ nương tựa của oai thể đã lấy. Đây là hiện cảnh. Người năng lấy, gọi là Hiện lượng.

Nói oai đức, thế lớn mà thuốc có, nếu bình chưa lành, gọi là nên lo nghĩ v.v... Nghĩa là với công năng của thuốc này, bệnh chưa lành thì thường lo nghĩ, nếu bình đã lành thì gọi là sự lo nghĩ đã thôi dứt. Cảnh của hai tác dụng đã lo nghĩ, nên lo nghĩ này chẳng phải là Thể của hiện cảnh; chủ thể “duyên” sự lo nghĩ kia cũng chẳng phải hiện lượng, lại làm rõ thuyết trước: “vừa lấy, tức là thành cảnh sở y của lấy, chủ thể “duyên” tâm kia, gọi là hiện lượng.

Trong đây, Kiến lập cảnh giới sở y của lấy chẳng phải đã tư duy, chẳng phải nên tư duy v.v... Nghĩa là Địa v.v... thật bên ngoài là bản chất của cảnh Định, là kiến lập cảnh sở y của lấy của cảnh giới, vì Kiến lập cảnh ảnh tượng của tâm định. Tâm hay lấy của thể hiện cảnh này, được gọi là Hiện lượng. Các giới Địa v.v... xuyên suốt tiền phương tiện, nếu hiểu biết chưa thành thì gọi là “nên tư duy v.v...”, chẳng phải là thể của hiện cảnh. Chủ thể lấy tâm kia, chẳng phải nhất định là hiện lượng. Trái lại, làm tỏ rõ sự Kiến lập cảnh sở y của lấy cảnh giới, gọi là hiện cảnh.

Thường lầm loạn. Nghĩa là người mắt mờ đối với vị trí một mặt trăng thấy nhiều mặt trăng.

Trong hiện tượng này, Luận sư Cảnh giải thích: “Nhân căn, thức đồng chấp nhiều mặt trăng. Do sự lầm loạn này nên chẳng phải Hiện lượng. Cho nên năm căn, năm thức có lượng, phi lượng, không được đều thuộc về hiện lượng.

Nay, giải thích: “Nhân căn và ý thức đồng “duyên”, đều lấy một mặt trăng mà không sáng rõ nên lại là ý thức tìm kiếm lầm loạn lấy nhiều mặt trăng. Nhân thức v.v... dù không biệt rõ ràng mà thật sự “duyên” một mặt trăng. Vì thế, nên năm thức chỉ là Hiện lượng.

Trong đây, ba thứ chẳng phải không hiện thấy v.v... gọi là Hiện lượng, Luận Nhập chánh Lý chép: “Hiện lượng trong đây, nghĩa là vô phân biệt. Nếu có Chánh trí đối với Nghĩa Sắc v.v... lia sắc chủng v.v... mà có phân biệt hiện hiện chuyển biến riêng, nên gọi là Hiện lượng. Các bộ đều không đồng với giải thích này. Luận nàu cũng khác với Nhân Minh.

Xét văn này nói: Thế gian cũng có Hiện lượng thanh tịnh, cho nên, tâm của định tịnh cũng thuộc về Hiện lượng, chẳng phải chủ yếu y cứ ở thế của cảnh. “Ngũ câu ý” v.v... gọi là thể Hiện lượng.

Giải thích về gìn giữ tự tướng trong tỷ lượng, mà so sánh biết đạo, tục. Nghĩa là giữ gìn tướng thể v.v... của chiếc áo, so sánh biết là Đạo. Giữ gìn mũ, miện v.v... so sánh biết là Tục. Vì hiện thấy tự thể kia, nên so sánh loại, vật kia, không hiện thấy thể: chẳng hạn nhìn thấy hiện một con voi. So sánh với loại voi khác, không hiện nhìn thấy. Như lấy hiện tại so sánh với loại quá khứ. Nghĩa là như thấy người kia hiện tại tu thiện, so sánh biết trong quá khứ họ đã từng tu thiện. Hoặc lấy quá khứ để so sánh với vị lai. Nghĩa là đã biết người này hiện đang tu thiện, tức là lấy quá khứ của người này đã từng tu thiện, so sánh biết đến đời sau, họ sẽ lại tu thiện.

Pháp không thể ghi nhận trong chánh giáo là tìm kiếm, mong cầu ghi nhận riêng. Nghĩa là vì khả ký, hoặc an lập ký: Đầu tiên, ghi nhận tự thể, sau, ghi nhận sai khác. Ban đầu, ghi nhận chung về “hữu”, về sau, chỉ bày riêng sự cong vạy. Như chấp tất cả Lạc thọ đều là tùy miên của tham, v.v... Nghĩa là dựa vào tăng tùy miên dù phân biệt như thế, nhưng chẳng phải là cả ba tùy miên đều không tùy tăng lẫn nhau, nên chấp chỉ có thể, gọi là trái với pháp tướng. Lại, lia lậu ba thọ, chẳng phải ba đối tượng tăng. Vì vậy, nếu chấp đều tăng, là trái với pháp tướng, hoặc trong pháp có tướng, không có tướng khác nhau.”

Kiến lập sai biệt v.v... Luận sư Cảnh nói: “Hữu vi gọi là pháp có tướng. Vì Hữu vi ngang bằng với bốn tướng, nên gọi là không có khác nhau, mà gắng gượng an lập một phần có bốn tướng, một phần không có nghĩa khác nhau của bốn tướng.

Có tướng khác nhau, lập ra không có tướng khác nhau. Nghĩa là Hữu vi, Vô vi khác nhau, tánh của chúng khác nhau, lập không có khác nhau. Dưới đây, chỉ sự rằng: “Như đối với Hữu vi không có tướng khác nhau, cũng vẫn được Kiến lập trong Vô vi. Nghĩa là như đối với Hữu vi có sinh, trụ, diệt, không có tướng sai khác cũng lại được Kiến lập trong Vô vi.

Nói: “Về pháp Vô vi không có tướng khác nhau lại lập nơi pháp Hữu vi. Nghĩa là trong Vô vi không có sinh, trụ, diệt, cũng lại Kiến lập trong Hữu vi. Bị Luận sư nói: “Đối với pháp Vô vi không có tướng khác nhau, có thể nói là có khác đối với pháp Vô vi.”

Xét về văn của bản thảo cũng như thế, đem hỏi Ngài Tam Tạng, Ngài nói rằng: “Sai rồi!”

Trong phần hỏi đáp, vì một không quyết định, nên hai đồng với sở thành lập, ở dưới:

“Lần lại nữa” thứ hai này, là giải thích về lập lý do của đồng loại.

Ở đây, ý nói làm rõ Nhân đối với lỗi của tông, gọi là “bất thành”. Đối với lỗi của dụ đồng, khác gọi là “bất định”. Đối với lỗi của Tông dụ, gọi là “trái nhau”. Vì không quyết định, nên có sáu bất định, do trái với dụ đồng khác nên không thể quyết định, thành lập nghĩa của tông kia.

Đồng với sở thành (đối tượng thành lập). Tức là bốn bất thành; Bốn trái nhau. Vốn lập nhân chung, phỏng theo (nghĩ định) thành lập quả của Tông.

Nhân đã kèm giống với lý, thì phải lại thành lập. Nếu lại thành lập Nhân, thì sẽ không có khác với Tông, nên gọi là “Đồng sở thành.”

Giống với thí dụ đồng, khác cũng thuộc về nhân này.

Vì quyết định trong không trái nhau. Nghĩa là chân Nhân, chân Dụ, vì quyết định thành lập Tông.

Sở thành khác. Tức là chân Nhân, Dụ không có các lỗi lầm. Vì Thể là “năng thành”, nên khác với “sở thành”.

Trái nhau kia. Nghĩa là Tợ nhân, Tợ dụ và Tợ hiện, Tợ tử, không thể làm lượng.

Không Trái nhau. Tức chân Nhân và chân Hiện, Tử, có thể làm Thể của lượng.

Vấn, Tư, tuệ v.v... “duyên” theo trí chí giáo. Trong luận Trang Nghiêm chia làm hai:

1/ Nói về năm thứ luận Trang Nghiêm, nghĩa là đức viên mãn, nên về sau, nói về hai mươi bảy thứ khen ngợi công đức. Nếu hội đủ hai mươi bảy thứ này, thì gọi là khen ngợi công đức.

2/ Nói: “đã thiện, đã nói, đã nói. Luận sư Cảnh giải thích: “Đã thiện, nghĩa là giải thích về ái, lạc ở trước. Đã nói, nghĩa là giải thích về tán thán, bài tụng đọc, thọ trì, lắng nghe, tư duy.

Đã nói. Nghĩa là giải thích về sự tu hành thuần thực trước kia.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Đọc bài tụng, thọ trì, gọi là đã thiện, lắng nghe gọi là đã nói, vì đã từng lắng nghe, có khả năng vì người khác nói. Tư duy thuần thực, gọi là đã nói.”

Nay, giải thích: “Đọc bài tụng, thọ trì, gọi là đã thiện, lắng nghe tư duy, gọi là đã nói. Thuần thực v.v... gọi là đã nói.”

Nghĩa thiện. Nghĩa là dẫn phát vượt hơn, sinh định vượt hơn: Điều thiện của đời, năng dẫn sinh Đạo tăng thượng. Điều thiện xuất thế hay dẫn đến quyết định Đạo vượt hơn.

Chúng nhiều. Nghĩa là chúng hội bố thí lớn.

Chúng tạp. Nghĩa là tám bộ Chúng

Đại chúng. Nghĩa là chúng vương tử của Quốc vương.

Chúng chấp. Nghĩa là chúng chấp lý, tức người giải quyết sự việc.

Chúng Đế. Nghĩa là các chúng nói lời chân thật. Hoặc các Thánh chúng đã thấy đế.

Chúng thiện. Nghĩa là chúng Sa-môn, hoặc nghĩa ưa pháp, phần nhiều xen lẫn hai chúng, hợp gọi là Đại chúng trong sáu nơi chốn.

Đại chúng, tức nhà vua kia. Chúng chấp là nhà chấp lý. Chúng Đế, tức nhà Hiền triết kia.

Chúng thiện. Tức khéo hiểu nghĩa ấy và ưa nghĩa pháp, mà không sàm nhanh. Nói cắt ngang trong khi người khác đang nói, gọi là nói sàm, không từ từ trúng lý, gọi là nhanh.

Mười thứ phi nghĩa trong biện luận rơi thua thiệt.

Pháp sư Khuy Cơ giải thích: “Vô nghĩa là không có nghĩa lý. Nghĩa trái, nghĩa là trái với đạo lý chân chánh. Tổn lý, nghĩa là tổn hại hai Đế lý.

Với Sở thành v.v... Nghĩa là chủ thể lập gồm ở Tợ, lẽ ra có thể thành lập, vì chẳng phải chân lý, tức vì đồng với đối tượng thành trong hỏi đáp ở trước.

Thành lập “năng thành”. Nghĩa là lấy Nhân thành Nhân, lấy Dụ thành Dụ.

Tuyển Pháp sư nói: “Phi nghĩa dù có mười, nhưng phán quyết chung có hai:

1/ Câu gốc, tức năm thứ trước.

2/ Giải thích về câu, tức năm thứ sau. Câu của năm thứ sau, như thứ lớp giải thích năm thứ trước. Thứ tư, Xứ Thịnh minh có hai:

a/ Văn xuôi và bài Tụng, nêu ra sáu môn.

b/ Dựa vào môn để giải thích.

Thi thiết, Kiến lập Pháp. Nghĩa là danh thân, cú thân, văn thân v.v... Nghĩa là phát ra Thể của Thinh minh và năm đức, nên mới thành Thanh luận. Thắng “năng giải thích tiếng.

Thanh Luận giả nói: “Nghĩa là thể của danh, cú, văn tức là tiếng. Tánh của tiếng là thường; tiếng vang là Vô thường. Tiếng vang Vô thường làm rõ tiếng thường. Nếu biết Thể là thường, thì gọi là Thinh minh.

Thi thiết Kiến lập nghĩa. Nghĩa được thanh minh giải thích. Do Thinh Minh kia dựa vào chủ thể giảng nói (năng thuyết), đối tượng giảng nói (sở thuyết) mà kiến lập.

Lại nói nghĩa tương ứng khác nhau trong sáu thứ. Nghĩa là các pháp đồng loại lẫn nhau được tương ứng, vì Thể khác nhau.

Nghĩa chuyển. Như đối với vô lượng Nghĩa môn khác nhau của một pháp mà chuyển. Như chuyển biến riêng các nghĩa có thể thấy, không thể thấy của một sắc pháp.

Bổ-đặc-già-la thi thiết Kiến lập, nghĩa là nam, nữ, phi nam nữ v.v... Tức là dựa vào ba loại này để lập âm thinh khác nhau.

Trước kia, tục truyền rằng: “Trong tiếng Tô-mạn-đa có cả ba loại này:

1/ Tám Bồ Lô Sa là nghĩa Thể của giọng nam.

2/ Chuẩn-Đề-Lý là nghĩa thể của giọng nữ.

3/ Như Nạp Phùng (Khứ thinh) Tố-Ca, là nghĩa thể của giọng phi nam, phi nữ.

Lại có tiếng ẩn, như Niết-lý-Đề-Thế. Bốn loại này đều có tám chuyển: Trong mỗi chuyển đều có một danh, hai danh, nhiều danh. Như thế, gồm có chín mười sáu âm thinh. Hoặc còn kiến lập tương khác nhau của tiếng thượng sĩ trong ban đầu. Nghĩa là nếu theo tục sau này thì tiếng Đề Ngạn Đa có mười tám chuyển chẳng phải thứ mà thế gian đã dùng. Ở đây nói ba loại, nghĩa là trên, giữa, dưới, đều có ba tiếng. Như trẻ con là sĩ dưới, chưa có sự nhận thức, không biết mình, người, có thiện, có ác, chỉ đại khái thốt ra tiếng. Như sĩ Dung dung, gọi là sĩ giữa, chỉ người khác có thiện, ác mà không tự biết. Sĩ rộng lớn, gọi là sĩ trên, chỉ nội tâm tự cảnh tỉnh: nên làm thì làm, không nên làm thì không làm.

Ba thứ tiếng sĩ này đều gọi là một Thể, hai Thể, nhiều Thể. Ba thứ tiếng nhân nhau thành chín. Nay, nói sĩ trên trong ban đầu tức đều có ba trong tám chuyển đều có ba.

Quá khứ, quá khứ thù thắng v.v... Nghĩa là quá khứ gần, gọi là

quá khứ; quá khứ xa gọi là thù thắng. Vị lai cũng thế. Thời gian dài trong hiện tại, gọi là hiện tại. Sát-na hiện tại, gọi là thù thắng.

Xứ sở căn tài thi thiết kiến lập. Như rễ cây, gốc rễ của cây trồng, nên căn bản của tiếng, gọi là căn tài, tức là chữ. Chỗ phát ra tiếng, gọi là xứ sở. Vì chỗ phát ra tiếng, vốn là Thịnh minh. Nghĩa là kiếp sơ khởi, Phạm Vương sáng tạo một trăm muôn bài tụng Thịnh minh. Về sau, mạnh tuệ bớt, Đế Thích lại tóm lược còn mười muôn bài tụng. Kế có vị tiên Ca-Đơn-Thiết-la rút gọn thành một muôn hai ngàn bài tụng. Kế là có vị Tiên Ba-Ni-Ni tóm lược thành tám ngàn bài tụng.

Bốn luận trên đây, gọi chung là Xứ sở. Nay, hiện lưu hành chỉ có hai Luận sau, còn hai Luận trước đều đã diệt mất.

Thịnh minh Luận của căn tài, Thể của chữ, có ba trăm bài tụng. Tiên Ba-Ni-Ni đã tóm lược tạo thành bài tụng của Thịnh minh, tóm lược thành Bản bài tụng. Về sau, có Luận Bát giới, có tám trăm bài tụng, gọi là Nhân duyên. Lại có văn Thích ca Luận gồm một ngàn năm trăm bài tụng. Lại có Luận Ôn-Na-Địa gồm hai ngàn năm trăm bài tụng. Năm Thịnh minh này đều gọi là căn tài, có thể cùng với Thịnh minh, Xứ sở căn bản, vì là gốc được nương tựa sinh, ra trí hiểu biết. Nhưng Bồ-tát Hộ Pháp sáng tác ra hai muôn năm ngàn bài tụng, gọi là Tạp Bào Thịnh minh Luận. Mà phương Tây (Ấn Độ) cho là Cực Luận Thịnh minh rất ráo, rất được thịnh hành ở đời.

Nối tiếp nhau, Nghĩa là pháp chữ hợp của tiếng “hợp” trong Thịnh minh này là một phẩm, là phần thứ nhất.

Danh hiệu. Nghĩa là vào thời kiếp sơ, trong mỗi pháp vua Phạm đều đặt ra ngàn tên. Về sau, giảm còn một trăm tên, lại, bớt còn mười tên. Sau đó, lại bớt còn ba tên, gọi là chung là một phẩm, là danh hiệu thứ hai. Phẩm là phần của danh hiệu.

Tổng lược. Nghĩa là lược yếu căn bản trong Thịnh minh.

Ích kia. Nghĩa là tóm lược trong thứ lớp này, để cho chúng sinh sự hiểu biết, gọi là ích kia.

Tuyên thuyết: Tuyên là nói rộng, là rộng trong lược, là ba phẩm sau, tức ba tên sau.

Từ trên đến đây, năm phần tức là năm phẩm, vì gốc là phẩm phần của Thịnh minh, nên gọi là Xứ sở.

Hoặc Giới bài tụng: Nghĩa là Thể của “chữ”. Ba trăm bài tụng gọi là Giới Tiên Ba-Ni-Ni đã soạn ra một trăm bài tụng của Thịnh minh, gọi là lược Bản bài tụng, tức bài tụng này.

Chữ “Đẳng”. Nghĩa là tám trăm bài tụng, luận Bát Giới; Nhân

duyên của “chữ”; và một ngàn năm trăm bài tụng; nghe Luận Thích- ca; và hai ngàn năm trăm bài tụng; và luận Ôn-Na-Địa , nên gọi là “Đẳng”.

Thứ năm, trong Công nghiệp Minh xứ, công Sinh thành, nghĩa là nuôi sáu gia súc, vì thành tiền của nuôi sống. Hoặc giáo dục sự sống trau dồi thành lễ nghi, ở địa phương này, là phòng tà công nghiệp: Như dệt thêu, v.v.... Phương Tây, đa số do phái nam làm nghề này; cho nên, còn giữ nguyên âm gốc, gọi là Phòng-Na, giọng nam gọi là.

Công nghiệp Hòa hợp: Nghĩa là biết về đấu tranh kiện v.v... Công nghiệp thành thực. Nghĩa là thành thực uống ăn.

